

CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM TẠI BIỂN ĐÔNG QUA TƯ LIỆU KHẢO CỔ HỌC

LẠI VĂN TÔI *

Tóm tắt: Trên 4 đảo Trường Sa Lớn, Nam Yết, Sinh Tồn, Sơn Ca và trên 6 đảo khác các nhà khảo cổ học đã phát hiện được các di tích, di vật thuộc thời đại Sắt sớm, tương đương với văn hoá Sa Huỳnh muộn - Champa sớm ở ven biển miền Trung Việt Nam; các di tích, di vật gốm sứ, sành thời Trần (thế kỷ XIV), các di vật thời Lê - Nguyễn cho đến đầu thế kỷ XX. Kết hợp với những tư liệu khảo cổ học thời tiền - sơ sử phát hiện được tại các vùng ven biển và trên các đảo ven biển Việt Nam, tác giả cho rằng, cư dân Việt cổ cách ngày nay từ 2000 - 2500 năm đã có định hướng biển, chinh phục, cư trú, khai thác và làm chủ các quần đảo thuộc lãnh hải Việt Nam tại Biển Đông.

Từ khóa: Chủ quyền; Biển Đông; Việt Nam; tư liệu khảo cổ.

1. Mở đầu

Một thời và cho đến nay vẫn có người coi Việt Nam trong phạm vi ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa, dân tộc Việt Nam có cội nguồn đâu đó ở bên Tàu, tiếng Việt thuộc ngôn ngữ Hán - Tạng hoặc chỉ là một nhánh *man* của gốc Hán⁽¹⁾. Nói một cách khác, họ phủ nhận sự hiện hữu của nền văn hoá và văn minh Việt Nam. Thành tựu nghiên cứu khoa học nhân văn đến nay buộc những người có cách hiểu sai lầm về văn hoá, văn minh Việt Nam phải suy ngẫm lại và thay đổi quan điểm đơn giản và nhận thức phiến diện của họ. Tiếng Việt và tiếng Mường có một nền tảng Môn - Khơme, gần gũi tiếng Thái - Tày và tiếng Indonesien trong gia đình ngôn ngữ phương Nam⁽²⁾. Những chứng

cứ vật chất khai quật được từ lòng đất đã chứng minh quá khứ hàng vạn năm cội nguồn dân tộc Việt Nam. Nghiên cứu văn hoá Hoà Bình - Bắc Sơn (khúc dạo đầu của cách mạng nông nghiệp xảy ra trên toàn vùng Đông Nam Á cách ngày nay trên một vạn năm) cho biết, nông nghiệp là khởi đầu của các nền văn minh nhân loại bên các dòng sông lớn, trong đó có sông Hồng ở Việt Nam. Một nền văn minh Đông Sơn tồn tại hàng ngàn năm trước Công nguyên, hay nói

(*) Tiến sĩ, Trung tâm nghiên cứu Kinh thành, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

(1) Đào Duy Anh (1957), *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*; Tạ Đức (2014), *Nguồn gốc người Việt người Mường*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

(2) Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn (1960), *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt Nam*, Hà Nội.

cách khác là văn minh Sông Hồng với nhà nước Văn Lang thời các Vua Hùng, đã khẳng định sự hình thành dân tộc Việt cùng với nhà nước và nền văn hoá, văn minh bản địa.

Theo cách nhìn địa - văn hoá, Việt Nam có tính chất bán đảo - nơi tiếp nhận và hội nhập cả ảnh hưởng của lục địa lẫn ảnh hưởng của hải đảo. Bản sắc văn hoá ấy được phản ánh trong huyền thoại khởi nguyên luận của người Việt là “con rồng cháu tiên”. Yếu tố bản địa và yếu tố biển còn thể hiện đậm nét trong lịch sử - văn hoá Việt Nam nhưng trước hết, chúng tôi giới thiệu một định hướng cư trú/sống thể hiện bản sắc văn hoá Việt Nam qua tư liệu khảo cổ học: *Định hướng biển*.

2. Dấu tích cư dân thời tiền - sơ sử vùng ven biển Việt Nam

Việt Nam nằm ở phía đông của bán đảo Đông Dương, nên những tác động của biển đã thấm đẫm, và nền văn hoá tiền - sơ sử đã trở thành nhân tố hữu cơ của cơ cấu văn hoá Việt. Trong ba không gian văn hoá - xã hội Việt cổ (miền ven biển, miền châu thổ và miền núi) yếu tố biển trong không gian văn hoá biển thể hiện ở truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ; miền chân núi với địa hình bị chia cắt hình thành nhiều sông, suối thì tính sông nước được coi là đặc trưng của văn hoá Việt. Các di chỉ khảo cổ học tiền - sơ sử đều phân bố bên các bờ sông, bờ đầm hay bờ biển.

2.1. Đặc trưng phân bố các di tích khảo cổ học

Những kết quả nghiên cứu đến nay cho thấy, cư dân cổ trên các vùng đất ven biển Việt Nam đã làm quen môi trường biển và khai thác các nguồn lợi hải sản từ rất sớm. Bằng chứng của quá trình chiếm lĩnh và chinh phục biển là sự có mặt của nhiều di tích khảo cổ học trong vùng. Các di tích khảo cổ học không những nhiều về số lượng mà còn đặc biệt phong phú về loại hình và đã làm lên các nhóm di tích vừa mang tính địa phương vừa thể hiện mối liên hệ chặt chẽ giữa các vùng văn hóa trong khu vực. Có thể hệ thống thành các nhóm di chỉ khảo cổ học như sau:

2.1.1. Hệ thống các di tích ven biển

Đây là hệ thống của các di tích khảo cổ học phân bố trên đất liền ven biển, nét đặc trưng thường thấy ở trong hệ thống các di tích này là tính chất định cư “lưng tựa sơn, mặt hướng thủy”. Điều này đã phần nào phản ánh sự hòa hợp cùng với môi trường tự nhiên của người xưa ngay từ thời chinh phục biển sơ khai. Để có thể sống cùng với biển, người xưa trong khu vực đã lựa chọn nơi định cư của mình trên các cồn - gò bằng cát hay các thềm núi đất ngay sát bờ biển. Đó chính là những khu vực vừa thuận lợi cho đánh bắt cá, khai thác thủy hải sản ven bờ vừa triển khai các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Với các di tích tiêu biểu là Xóm Cồn, Bình Yên, Long Thạnh...

Đặc trưng thứ hai trong nhóm các di tích này là tồn tại đan xen về loại hình di tích, mà nổi bật là táng thức bằng chum - vò gốm. Những chiếc chum lớn này có kích thước lớn, được chế tác với kỹ thuật cao, chúng vừa là vật dùng để chứa nước ngọt và vừa có thể là quan tài chôn người chết. Vùng ven biển nước ta đã tìm thấy khá nhiều các di chỉ khảo cổ vừa là nơi cư trú vừa là mộ táng. Điều này phần nào đã phản ánh quan niệm sống - chết và mối gắn kết giữa các con người trong cộng đồng cư dân khu vực. Niên đại chung cho hệ thống các di tích này cách ngày nay khoảng từ 4500 năm đến 3500 năm.

2.1.2. Hệ thống các di tích trên các đảo ven biển

Trên hệ thống các đảo ven biển Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ đều phát hiện được các di tích khảo cổ học từ thời tiền - sơ sử đến lịch sử. Ở Bắc Bộ, tiêu biểu là hệ thống các di tích ven biển Đông Bắc ở Hải Phòng (Tràng Kênh, Cát Bà), Quảng Ninh với văn hoá Hạ Long nổi tiếng. Vùng Trung và Nam Trung Bộ tiêu biểu là các di tích: Bãi Ông (Cù Lao Chàm, tỉnh Quảng Nam); Xóm Ốc, Suối Chình (đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi); Hòn Tre (tỉnh Khánh Hòa); di tích khảo cổ học trên đảo Phú Quý (tỉnh Bình Thuận).

Trong các tầng văn hóa khảo cổ học, ngoài các công cụ lao động chuyên dùng trong sản xuất nông nghiệp trên đất liền như cuốc, dao, bôn răng trâu, dọi xe

chỉ..., còn thấy đậm đặc những công cụ lao động dành cho nghề đi biển và đánh bắt thủy hải sản như: chì lưới, lao đâm cá, lưới câu... Bên cạnh đó, trong nhiều di chỉ, các nhà khảo cổ học còn phát hiện thấy một số lượng lớn các công cụ sản xuất, đồ trang sức được làm từ xương động vật biển, từ vỏ ốc hay xương rùa biển với kỹ thuật tinh xảo và độc đáo. Chứng tỏ, đối với họ biển cả giờ đây không chỉ là nơi cung cấp thực phẩm hàng ngày mà còn là nơi cung cấp những sản phẩm làm đẹp cho con người. Điều lưu ý nữa là, trong hệ thống các di tích này đã phát hiện những hiện vật do giao lưu, trao đổi mà có, đồng thời cũng có khá nhiều các đồ trang sức, đồ dùng đẹp được làm tại chỗ bởi các cơ sở chuyên nghiệp và là sản phẩm đã được dùng để giao lưu trao đổi. Theo sự phân bố của các sản phẩm này, chúng ta có thể hình dung được mạng lưới giao lưu thương mại trên biển thời kỳ này đã khá phát triển, khoảng cách trao đổi giữa các khu vực khá lớn. Niên đại của hệ thống di tích này cách ngày nay trong khoảng từ 4000 năm đến 3000 năm.

Tiêu biểu cho hệ thống các di tích trên các đảo Đông và Tây Nam Bộ là các di tích ở Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu); các di tích trên đảo Thổ Chu, Hòn Tre và Phú Quốc (Kiên Giang). Nhóm các di tích này có niên đại cách ngày nay khoảng từ 3500 năm đến 2500 năm. Đặc trưng chung của hệ thống các di tích này là trên mỗi đảo các di tích phân

bổ không riêng lẻ mà thường tập trung thành nhóm với những nét văn hóa tương đồng mang tính kết nối nhau. Điều đó chứng tỏ đây đã là địa bàn cư trú khá lâu dài của nhiều cộng đồng cư dân có mối liên hệ gần gũi nhau. Tương tự như các di tích ven biển khác, tầng văn hoá các di tích này xuất lộ di tích mộ táng, bếp lửa và ken dày di vật đá, gốm và đặc biệt là thu được nhiều di vật bằng xương động vật, nhuyễn thể biển cùng các dụng cụ đi biển. Đây là những chứng cứ cho thấy sự gắn bó chặt chẽ mật thiết trong đời sống vật chất, đời sống tinh thần của cộng đồng cư dân cổ trên đất liền và hải đảo Việt Nam. Ngoài ra, trong nhiều di chỉ còn tìm thấy khuôn đúc đồng và dấu vết của nghề luyện kim. Điều lưu ý là, những điểm khai thác nguyên liệu làm khuôn đúc và các mỏ quặng thường ở trên các đảo cách nhau rất xa, thậm chí đến gần 100km. Nghĩa là, để có các sản phẩm kim loại ngoài những kỹ năng tinh xảo về nghề luyện kim, người xưa ở đây đã có một trình độ đi biển rất cao.

Bên cạnh đó, chúng ta đã phát hiện, khai quật và nghiên cứu một số di tích khảo cổ học trên các đảo thuộc quần đảo Trường Sa, như: Trường Sa Lớn, Nam Yết, Song Tử Tây, Sơn Ca,... Bộ sưu tập hiện vật thu được từ các di tích này khá nhiều với sự hiện diện của những mảnh gốm thô văn hóa Sa Huỳnh, những đồ gốm tráng men tiêu biểu của thời Trần, thời Lê hay các đồng tiền thời Nguyễn.

Các di tích bếp đó cho chúng ta những bằng chứng quan trọng về sự có mặt liên tục của người Việt Nam trên các quần đảo ngoài khơi xa này⁽³⁾.

2.2. Các di tích thời tiền - sơ sử tiêu biểu

2.2.1. Tại huyện đảo Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu)

Khảo cổ học Côn Đảo được biết đến từ những năm 1960 - 1962 qua phát hiện của E. Saurin ở địa điểm Hàng Dương, sau đó liên tục được điều tra, thám sát và khai quật⁽⁴⁾. Đến nay, đã có 11 di chỉ khảo cổ học được phát hiện và nghiên cứu ở Côn Đảo, trong đó 10 di tích trên đảo lớn Côn Lôn và 1 di tích ở đảo Hòn Cau. Theo tích chất của di tích, có 3 di tích cư trú - mộ táng là Côn Miếu Bà, Côn Hải Đăng và Hòn Cau, còn lại đều là di tích cư trú, gồm: Bến Đầm, Hàng

⁽³⁾ Hà Văn Tấn (1996), “Nhận xét về kết quả các chương trình khảo cổ học Trường Sa, Tây Nguyên, Nam Bộ”, *Tạp chí Khảo cổ học*, số 4, tr. 5 - 10.

⁽⁴⁾ Xem: Diệp Đình Hoa (1979), “Bước đầu điều tra khảo cổ học ở Phú Quốc, Kiên Giang”, *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1979*, Hà Nội, tr. 73 - 74; Diệp Đình Hoa, “Điều tra Côn Đảo”, *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1979*, Hà Nội, tr. 71 - 72; Nguyễn Trung Chiến, Lại Văn Tới (1996), “Điều tra khảo cổ học một số đảo ven bờ phía nam”, *Tạp chí Khảo cổ học*, số 4, tr. 27 - 40; Nguyễn Trung Chiến, Đào Quý Cảnh (2000), “Khai quật địa điểm Bãi Ngự, Bãi Dong trên đảo Thổ Chu, Phú Quốc, Kiên Giang, 1998”, *Tạp chí Khảo cổ học*, số 2, tr. 28 - 42; Nguyễn Trung Chiến, Đào Quý Cảnh (2000), *Báo cáo khai quật địa điểm Hòn Cau và phát hiện mới tại Côn Đảo, Bà Rịa - Vũng Tàu*, Tư liệu Viện Khảo cổ học.

Dương, Bàu Sen, Nhà máy nước I, II, III, Cồn Cây Đa I và II.

Các di chỉ cư trú đều phân bố trên các cồn cát có diện tích từ 5.00m² đến hàng vạn m². Tầng văn hoá cấu tạo từ đất đồi (Bến Đầm), cát biển (Hàng Dương, Bàu Sen, Nhà máy nước I, II, III, Cây Đa I, II), bằng cát biển và vụn san hô (Hòn Cau, Cồn Miếu Bà và Cồn Hải Đăng). Tầng văn hoá phần lớn dày từ 30cm - 40cm (Bến Đầm, Bàu Sen, Nhà máy Nước I, I, II, Cây Đa I và II); từ 40cm - 80cm (Hàng Dương và Hòn Cau).

Hiện vật phát hiện trong các di chỉ này khá phong phú và đa dạng. Công cụ ghè đẽo được phát hiện trong địa tầng của các di chỉ Hàng Dương, Hòn Cau, Cồn Miếu Bà, Nhà máy nước II, Cây Đa I và II. Những công cụ ghè đẽo này có thể coi là “tàn dư” của công cụ Hoà Bình - Quỳnh Văn. Điều đáng chú ý là chúng chiếm phần lớn số lượng công cụ đá phát hiện ở di chỉ Hòn Cau (511/651 = 87,49%)⁽⁵⁾.

Những công cụ ghè đẽo “tàn dư” này còn phát hiện được trong nhiều di tích thuộc văn hoá Phùng Nguyên, Hoa Lộc, Bàu Tró, trong các di tích tiền Sa Huỳnh - Sa Huỳnh đồng bằng ven biển miền Trung, ở văn hoá Lung Leng (Kon Tum) và trong nhiều di tích hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Đồng thau ở miền núi phía bắc thuộc các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Sơn La được Viện Khảo cổ học khai quật giải phóng mặt bằng lòng hồ thủy điện Sơn La.

Trong các di chỉ cư trú, cùng với

hàng nghìn mảnh gốm thuộc các loại nôi, bình, vò, niêu, bát đồng..., còn phát hiện được 1 khuyên tai gốm hình con đĩa, 1 hạt cườm bằng đá màu vàng nghệ, 2 mẫu sắt ở di chỉ Hàng Dương; 1 mảnh khuôn đúc rìu, 2 mảnh bát đồng ở di chỉ Cây Đa. Ở di chỉ Nhà máy nước đã phát hiện: 1 vôi ám Kendy, 1 mảnh vòng đồng, 4 mảnh dao sắt, 1 hạt chuỗi thủy tinh, 1 hạt chuỗi đá, 1 cục sắt nhỏ 1 viên bi gốm.

Các di tích mộ táng gồm có các di tích Cồn Miếu Bà, Cồn Hải Đăng và Hòn Cau.

Di tích Hòn Cau (mang tên đảo), được Viện Khảo cổ học phát hiện đào thám sát năm 1995 và khai quật năm 1999 với diện tích 175m². Tầng văn hoá cấu tạo bằng cát và vụn san hô, dày trung bình 50cm, xuất lộ 2 bếp lửa, hàng vạn vỏ ốc biển, 125kg xương động vật, 2.295 hiện vật đá, đồng, xương và vỏ nhuyễn thể biển. Di tích mộ táng phát hiện tại hố H2 không nguyên vẹn, gồm 01 mảnh xương hàm dưới bên phải còn các răng P₁, P₂, M₁ và 3 chiếc răng rời M1, M2, và M3. Kết quả giám định cho thấy đây là xương của một người phụ nữ trưởng thành thuộc chủng tộc Mongoloid⁽⁶⁾.

⁽⁵⁾ Nguyễn Trung Chiến, Đào Quý Cảnh (2004), “Các di tích khảo cổ học vùng biển phía Nam Việt Nam”, *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 199 - 215.

⁽⁶⁾ Nguyễn Trung Chiến, Đào Quý Cảnh, *Báo cáo khai quật địa điểm Hòn Cau và phát hiện mới tại Cồn Đảo, Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2000*, Tư liệu Viện Khảo cổ học; Nguyễn Trung Chiến, Lại Văn Tới (1996), “Điều tra khảo cổ học một số đảo ven bờ phía nam”, *Tạp chí Khảo cổ học*, số 4, tr. 27 - 40.

Di tích Cồn Hải Đăng được phát hiện, đào thám sát năm 1999 và khai quật 315m² vào năm 2001-2002⁽⁷⁾. Di tích Cồn Hải Đăng gồm 2 khu vực cư trú và mộ táng. Địa tầng thuần là cát biển, các vò táng và đồ tùy táng chôn vào tầng cát dày 20 - 30cm. Qua số lượng vò mộ và đồ tùy táng, có thể nói đây là khu mộ vò cổ lớn nhất hiện biết đến trên các hải đảo Việt Nam.

Về kỹ thuật và kiểu dáng, vò táng Cồn Hải Đăng giống vò táng các di tích văn hóa Sa Huỳnh vùng ven biển và hải đảo miền Trung Việt Nam như Lý Sơn (Quảng Ngãi), Bãi Dong và Hòn Tre (Kiên Giang). Vò lớn Cồn Hải Đăng nếu được ghè bỏ phần vai miệng sẽ có kích thước tương đương với mộ chum hình cầu ở Giồng Phệt và Giồng Cá Vồ (Tp. Hồ Chí Minh). Niên đại khoảng 1 hoặc 2 thế kỷ trước sau Công nguyên⁽⁸⁾.

Di tích Cồn Miếu Bà được phát hiện năm 1997, thám sát và khai quật năm 1999 và 2001, di tích nằm ở góc tây nam thị trấn Côn Đảo, tầng văn hóa di tích dày 70 - 90cm, chứa mộ táng và nhiều loại đồ tùy táng bằng đá, gốm, đồng, sắt, vỏ nhuyễn thể. Mộ táng Cồn Miếu Bà được chôn theo từng cụm, có rải đá, công cụ và mảnh gốm trên nóc mộ, các đồ tùy táng khác đặt ở trong và ngoài chum táng. Tất cả mộ đều không có hài cốt hoặc tro xương, cát trong mộ có lẫn một ít vụn, mảnh tro than.

Điều đặc biệt ở mộ Cồn Miếu Bà là sự phong phú của các loại hình quan tài gồm: bình bai gãy có chân đế trang trí

văn khắc vạch, mộ vò truyền thống có hoặc không có nắp đậy và mộ niêu (nồi nhỏ có nắp đậy). Đồ tùy táng khá phong phú với các loại công cụ sản xuất, đồ dùng sinh hoạt bằng đồng, bằng sắt và nhiều mảnh gốm vỡ. Đặc biệt, 2 mộ chôn theo 6 mảnh và vỏ ốc nguyên, 9 viên đá son.

Căn cứ vào tổng thể các loại hình di vật, có thể xếp Cồn Miếu Bà vào giai đoạn phát triển cao hơn và muộn hơn Hòn Cau, Cồn An Hải và Cồn Hải Đăng. Niên đại có thể ở khoảng thế kỷ IV đến thế kỷ II - III trước Công nguyên, tương đương với giai đoạn phát triển của văn hóa Sa Huỳnh trong đất liền⁽⁹⁾.

2.2.2. Trên các đảo thuộc tỉnh Kiên Giang

Trên các quần đảo ven biển Kiên Giang, đã phát hiện được nhiều di tích khảo cổ học. Đó là: địa điểm Cửa Cạn,

⁽⁷⁾ Nguyễn Trung Chiến, Đào Quý Cảnh (2001), “Khảo sát và phát hiện mới tại Cồn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu)”, *Tạp chí Khảo cổ học*, số 3, tr. 28 - 42.

⁽⁸⁾ Nguyễn Trung Chiến, Đào Quý Cảnh (2001), Khảo sát và phát hiện mới tại Cồn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), *Tạp chí Khảo cổ học*, số 3, tr. 28 - 42; Nguyễn Trung Chiến, Đào Quý Cảnh, *Báo cáo khai quật khu mộ cổ Cồn Hải Đăng, Cồn Đảo, Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2002*, Tư liệu Viện Khảo cổ học.

⁽⁹⁾ Nguyễn Trung Chiến, Đào Quý Cảnh (2002), “Khai quật địa điểm Cồn Miếu Bà, Cồn Đảo, Bà Rịa - Vũng Tàu 2002”, *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2002* (2003), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 278 - 280; Nguyễn Trung Chiến, Đào Quý Cảnh (2003), “Ghi chú về một loại hình vò táng mới ở địa điểm Cồn Miếu Bà, Cồn Đảo, Bà Rịa - Vũng Tàu”, *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2002*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 281 - 283.

suru tập hiện vật đá tại doanh nghiệp Cội Nguồn (trên đảo Phú Quốc), di chỉ Bãi Ngự, Bãi Mun, Bãi Dong (đảo Thổ Chu) thuộc huyện đảo Phú Quốc; di chỉ Ấp 3, mộ chum - vò (đảo Hòn Tre), trống đồng Lại Sơn (đảo Lại Sơn) và các di tích trên đảo Nam Du thuộc huyện Kiên Hải.

Đảo Phú Quốc là đảo lớn mang tên huyện đảo, được Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Kiên Giang điều tra năm 1979, 1995, đã phát hiện di vật khảo cổ tại xã Cửa Cạn, Hàm Ninh và suru tập hiện vật Ốc Eo vớt lên từ biển Hòn Thơm.

Cuối năm 1998, hai cơ quan đã đào thám sát tại ấp 3 và ấp 4, nơi đã phát hiện suru tập công cụ đá mài. Trong các hố thám sát không có tầng văn hoá, nhưng đã phát hiện được đồ gốm thô. Hiện vật mà nhân dân phát hiện gồm 106 công cụ đá, nằm ở độ sâu 50cm - 60cm so với mặt đất hiện tại, trong đó có công cụ sản xuất, đồ trang sức và 3 cục thổ hoàng. Những công cụ này có cùng đặc trưng và niên đại với công cụ văn hoá Bàu Tró, Sa Huỳnh, Lung Leng và đặc biệt giống với suru tập công cụ đá ở các di chỉ khảo cổ ở đảo Thổ Chu.

Trên đảo Phú Quốc còn phát hiện khu vực phân bố nhiều mảnh gốm cổ ở xã Hàm Ninh, công cụ đá mài ở tổ 6 ấp 4 và suru tập 62 công cụ đá tại doanh nghiệp Cội Nguồn...⁽¹⁰⁾.

Những phát hiện và nghiên cứu suru tập đồ đá và gốm trên đảo Phú Quốc cho thấy, chúng có cùng đặc trưng và niên đại với hiện vật phát hiện trong các di chỉ Hàng Dương, Hòn Cau (Côn Đảo),

Bãi Ngự, Bãi Mun (Thổ Chu), thuộc văn hoá Sa Huỳnh hải đảo, niên đại khoảng thế kỷ V trước Công nguyên⁽¹¹⁾.

Đảo Thổ Chu (Thổ Châu) là xã đảo lớn nhất thuộc quần đảo Thổ Chu (huyện đảo Phú Quốc). Quần đảo gồm 8 đảo, diện tích gần 11km², cách đảo Phú Quốc 115km về phía tây nam, cách Kiên Giang 170km về phía tây và cách Côn Đảo 150km về phía tây bắc.

Núi đảo Thổ Chu xuất lộ nhiều tầng đá gốc có tuổi Kreta Neogen như ở Phú Quốc là nguyên liệu chế tác công cụ truyền thống. Ven suối Bãi Ngự, một vài nơi xuất lộ sét trắng, một nguyên liệu làm gốm lý tưởng. Đây là môi trường cư trú thuận lợi của các nhóm cư dân cổ.

Viện Khảo cổ học phát hiện và đào thám sát Bãi Ngự, Bãi Dong và Bãi Mun trên đảo Thổ Chu vào năm 1995. Năm 1998, Viện phối hợp với Bảo tàng Kiên Giang khai quật lớn ở cả 3 di tích này.

Tại Bãi Ngự, 3 hố khai quật với tổng diện tích 109m², lớp văn hoá dày 25 - 30cm. Hiện vật thu được gồm: 524 đồ đá, 56 di vật và vỏ nhuyễn thể, 2.225 mảnh gốm. Điều đáng chú ý là, trong

⁽¹⁰⁾ Lê Xuân Diệm, Phạm Hữu Công (2009), “Đồ đá tiền sử ven sông Cửa Cạn (Phú Quốc, Kiên Giang)”, *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2008*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 266 - 268.

⁽¹¹⁾ Nguyễn Trung Chiến, Nguyễn Quang Miên, Nguyễn Văn Trung, Phạm Thanh Loan (2010), “Phát hiện mới về khảo cổ học tại huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang) năm 2008” *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2009*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 192 - 193.

lớp trên của Bãi Ngự, đã phát hiện được những mảnh gốm thô thuộc giai đoạn tiền Óc Eo và Óc Eo. Bãi Ngự là di chỉ cư trú có niên đại khoảng thế kỷ V trước Công nguyên đến một vài thế kỷ sau Công nguyên.

Khu mộ chum - vò gốm Bãi Dong, cách mép nước biển gần 100m, độ cao hơn 3m. Đây là khu vực bị đào hoặc xói lở nghiêm trọng, mộ phát lộ ngay trên bề mặt cồn cát gồm: 1 chum đáy nhọn có thể hình trứng bị đập vỡ phần trên, màu đỏ nâu, còn cao 40cm và rộng 47,5cm. Cạnh chum là một vò lớn hình cầu, đáy tròn, gốm đen, đường kính miệng 26cm, đường kính thân 55cm. Chum và vò đều đặt ngửa. Trong vò có 2 niêu, 1 bát chân cao có 4 lỗ ở chân đế. Phía ngoài có một nồi nhỏ văn khắc vạch ở vai và những mảnh vỡ khác, phục nguyên được 2 niêu... Tất cả các nồi, niêu đều phủ màu thổ hoàng, văn ấn khía. Năm 1998, di chỉ được khai quật trên 100m², tầng văn hoá nằm ở độ sâu từ 10 - 30cm so với mặt hố khai quật. Không phát hiện được mộ táng, nhưng có dấu tích một số đá tảng, mảnh gốm và một số đồ tùy táng còn sót lại như: 1 vòng tay bằng vỏ ốc *Tridacna* nguyên vẹn, mặt cắt chữ D, một số mảnh vòng tay nhỏ, phác vật công cụ, 1 dọi xe chỉ bằng đá sa thạch tím, một vài mảnh dao hay lao sắt, một vài mẫu quặng sắt và một số mảnh gốm của nồi, niêu, bát... Có thể những mộ chum vò ở đây đã bị đào xói, phá hủy nên không còn nguyên vẹn⁽¹²⁾.

Những chứng tích còn lại cho thấy, Bãi Dong là một khu mộ chum - vò đặc trưng của văn hóa Sa Huỳnh, rất gần gũi với khu mộ táng Cồn Hải Đăng và Cồn Miếu Bà ở Côn Đảo.

Huyện đảo Kiên Hải đã phát hiện, điều tra và thám sát 04 di tích sau:

Xã đảo Hòn Tre là một trong 4 xã đảo của huyện Kiên Hải (Kiên Giang), có diện tích nhỏ nhất (4km²) và là trung tâm huyện lỵ, cách thành phố Rạch Giá 30km đường biển về phía đông nam. Đảo chủ yếu được cấu tạo bởi những tảng đá granite xếp chồng chất, nên có rất nhiều khe, hang sâu, hẹp chứa nguồn nước ngọt, đỉnh cao nhất 390m. Hòn Tre là nơi phong cảnh hữu tình, nằm trong khu sinh quyển ven biển Kiên Giang được UNESCO công nhận là khu vực sinh quyển thế giới vào năm 2006.

Trong sách *Gia Định thành thông chí* (1820), Trịnh Hoài Đức đã ghi về một chiếc chum cổ trong hang núi đảo. Những người dân đảo cho biết, hiện trong các hang núi đảo vẫn còn nhiều chum, vò cổ, kích thước rất lớn. Chum thường ở chỗ sâu và rộng của các hang trong lòng núi. Hiện vật còn lại là 2 chum và 2 vò. Chum Hòn Tre hình

⁽¹²⁾ Nguyễn Trung Chiến, Đào Quý Cảnh, Nguyễn Đăng Cường, Nguyễn Thị Mỹ Hồng, Đỗ Văn Bốn (1999), “Kết quả khai quật 2 địa điểm Bãi Ngự và Bãi Dong trên đảo Thổ Chu (Kiên Giang), năm 1998”, *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 241.

trứng giống với vò ở Cồn Hải Đăng (Cồn Đảo). Theo dân đảo, các chum, vò gốm thường được kê trên 3 hòn đá, xung quanh có nhiều mảnh gốm vỡ. Trong chum, vò không có di cốt. Chúng ta đã biết, ở Hòn Tre có di chỉ áp 3. Có thể chủ nhân di chỉ là chủ nhân của những ngôi mộ chum - vò trong lòng hang. Chum - vò Hòn Tre có đặc trưng táng thức văn hoá Sa Huỳnh và giống với Thổ Chu. Niên đại có thể ở khoảng thế kỷ II - III trước Công nguyên⁽¹³⁾.

Di chỉ Áp 3 (Hòn Tre): phân bố trên sườn núi ở độ cao 50m so với mặt nước biển, diện tích khoảng 4.000m². Tầng văn hoá cấu tạo từ đất đồi, dày 40 - 50cm, nằm dưới lớp đất canh tác 30 - 50cm⁽¹⁴⁾. Di vật phát hiện được gồm 2 bôn tứ giác, 1 bản mài trong, 3 công cụ ghè đẽo, 3 phác vật vòng, 4 chày. Những hiện vật này đều được làm từ đá granite và cuội biển. Đồ gốm chỉ thu được những mảnh vỡ của nôi, bình, bát giống đồng loại ở Bãi Dong (đảo Thổ Chu), Giồng Phệt và Giồng Cá Vồ (Tp. Hồ Chí Minh). Bước đầu có thể xác định niên đại di chỉ Áp 3 tương đương với di chỉ mộ táng Bãi Dong, muộn hơn di chỉ Bãi Ngự và Bãi Mun (Thổ Chu).

Xã đảo Lại Sơn, diện tích 11km², cách thành phố Rạch Giá 60km về phía đông nam. Lại Sơn có môi trường tự nhiên giống đảo Hòn Tre, mặt bằng cư trú rộng, độ cao từ 2 - 15m so với mặt nước biển, rộng nhất là thung lũng Bãi Nhà hình cung quay về phía đông nam,

được chia thành 2 ấp là Bãi Nhà A và Bãi Nhà B. Ngoài ra còn có Bãi Bắc và Bãi Thiên Tuế ở phía bắc và nam đảo. Khoảng năm 1980, ông Nguyễn Văn Nhơn đã phát hiện một trống đồng Đông Sơn ở độ sâu 40 - 50cm khi đào đất đắp nền nhà.

Trong trống đồng chỉ có xương chi, không có sọ và răng, 01 mũi lao đồng có ngành, 2 rìu đồng, họng tra cán sâu, 2 mảnh khuôn đúc lao, 1 mảnh gốm và một số đồ sắt. Nguyễn Duy Tỳ cho rằng, đây là mộ cải táng⁽¹⁵⁾, có niên đại khoảng thế kỷ III - IV trước Công nguyên.

Cuối năm 2008, Viện Khảo cổ học, Bảo tàng Kiên Giang, Phòng Văn hóa Thông tin huyện đảo Kiên Hải đã điều tra khảo sát khảo cổ học huyện đảo Kiên Hải. Đoàn đã phát hiện 1 bôn răng trâu, 1 rìu tứ giác, 4 mảnh tước..., bên thềm suối tại tổ 4 - Bãi Nhà B. Trong đợt này, đoàn được tiếp xúc với 1 vò gốm cùng loại hình với vò Hòn Tre. Có khả năng trong hang núi đảo Lại Sơn cũng có loại

⁽¹³⁾ Nguyễn Trung Chiến, Nguyễn Quang Miên, Nguyễn Chính Luận, Trần Hữu Thanh (2011), "Phát hiện mới về khảo cổ học tại Hòn Tre, Kiên Hải, Kiên Giang năm 2008", *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2009*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 190 - 191.

⁽¹⁴⁾ Nguyễn Trung Chiến (2010), "Thời tiền - sử sử trên các hải đảo vùng biển Kiên Giang qua phát hiện khảo cổ học năm 2008", *Tạp chí Khảo cổ học*, số 2, tr. 13 - 24.

⁽¹⁵⁾ Nguyễn Duy Tỳ (1984), "Di tích Lại Sơn (Kiên Giang)", *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1984*, Ủy ban Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 128.

hình mộ chum vò giống Hòn Tre. Đó là những phát hiện rất cần được tiếp tục triển khai điều tra nghiên cứu⁽¹⁶⁾.

Quần đảo Nam Du gồm 21 đảo lớn nhỏ với 2 xã Nam Du và An Sơn. Xã An Sơn gồm 11 hòn đảo, diện tích 8,45km², lớn nhất là đảo C Tron. Dân số toàn xã đảo đến 2007 là 5370 khẩu chủ yếu sống ở 3 ấp: C Tron, Bãi Ngự và ấp An C.

Tại ấp Bãi Ngự, bãi quay hướng tây nam, có giếng Ngự tương truyền do Vua Gia Long bôn tẩu đào tìm nước mà có. Năm 1988, anh Huỳnh Thanh Tùng tình cờ phát hiện một mộ chum có nắp đậy trong đó có xương người, bên tay trái có một vòng đá màu xanh nhạt. Vị trí mộ chum cách mép vịnh Bãi Ngự hiện tại khoảng 12m - hiện đang nằm dưới lòng đường bê tông. Những người phát hiện đã chôn lại di cốt, còn chum đã vỡ vẫn còn mảnh ở vị trí ban đầu. Hiện nay còn thiếu tư liệu để xác định xem đây có phải là mộ chum cổ hay không⁽¹⁷⁾.

3. Dấu tích của người Việt tại quần đảo Trường Sa

3.1. Quá trình phát hiện và khai quật

Quần đảo Trường Sa có gần 100 đảo lớn nhỏ và bãi ngầm, trải dài trên diện tích gần 200.000km². Trong quần đảo Trường Sa, Việt Nam có 21 đảo và 33 điểm đảo, trong đó có 3 đảo có diện tích trên 1km², gồm đảo Trường Sa lớn, Nam Yết và Song Tử Tây, nằm ở vị trí trung tâm quần đảo. Trên các đảo lớn này có nhiều cây xanh, giếng nước ngọt, môi trường sinh thái thuận lợi cho cuộc

sống của con người. Trên các đảo lớn còn có dấu vết của bia chủ quyền được Chính phủ Việt Nam Cộng hòa dựng năm 1956. Có 05 đảo nhỏ hơn, diện tích 0,5 - 1km², gồm các đảo Sơn Ca, Sinh Tồn, Phan Vinh và Trường Sa Đông (Đá Đông) nằm ở phía Bắc quần đảo. Có 02 đảo diện tích dưới 0,5km², gồm Đá Tây và Tốc Tan nằm ở phía nam quần đảo, hiện đã được bê tông hóa và nổi trên mặt biển, nhưng chúng vốn là đảo chìm khi nước biển cao.

Từ năm 1993, theo chỉ thị của cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt, Viện Khảo cổ học thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) đã triển khai chương trình khảo cổ học Trường Sa. Các đoàn cán bộ khảo cổ học đã phối hợp với Viện Khoa học Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam), Bảo tàng Khánh Hoà, và đơn vị Hải quân vùng IV, vùng V, tiến hành điều tra và khai quật khảo cổ trên các đảo Trường Sa Lớn, Nam Yết và Song Tử Tây (trong những năm 1993 - 1994); đảo Sơn Ca, Sinh Tồn, Phan Vinh (Hòn Sập), An Bang, Trường Sa

⁽¹⁶⁾ Nguyễn Trung Chiến, Nguyễn Quang Miên, Nguyễn Chính Luận, Trần Hữu Thanh (2010), “Phát hiện mới về khảo cổ học trên đảo Lại Sơn, quần đảo Nam Du (Kiên Giang) năm 2008”, *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2009*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 194 - 195.

⁽¹⁷⁾ Nguyễn Trung Chiến, Nguyễn Quang Miên, Nguyễn Chính Luận, Trần Hữu Thanh, *sđđ*, tr. 194 - 195.

Đông (Đá Đông), Tốc Tan, Đá Tây và đảo Sơn Ca (năm 1999). Tính chung trong 3 đợt, đã thám sát và khai quật trên 4 đảo (Trường Sa Lớn, Nam Yết, Sơn Ca, Sinh Tồn) với tổng diện tích khai quật là 183m². Trên các đảo còn lại: Phan Vinh (Hòn Sập), An Bang, Trường Sa Đông (Đá Đông), Tốc Tan và Đá Tây, đoàn nghiên cứu tiến hành điều tra, quan sát địa tầng các hố đào sẵn và thu lượm hiện vật trên mặt đất⁽¹⁸⁾.

Các đảo được thám sát và khai quật đều là các đảo san hô, có dáng hình vành khăn. Đất của các đảo trên đều được hình thành bằng vụn san hô, có cấu tạo nhiều lớp: trên cùng là đất canh tác, ở một số đảo, lớp này ngoài vụn san hô, mùn thực vật, còn có đất sét mang từ đất liền ra. Lớp giữa là đất văn hoá, được cấu tạo từ vụn san hô, phân chim, mùn thực vật có màu đen, tối, xốp, hiện vật khảo cổ thường phát hiện ở lớp này; dưới cùng là vụn san hô màu trắng, không có vết tích cư trú.

Trong 4 đảo được khai quật đều có tầng văn hoá là đất mùn màu đen, trong chứa hiện vật khảo cổ. Tuy nhiên, độ dày lớp văn hoá ở mỗi đảo là khác nhau. Tầng văn hoá trong hố khai quật trên đảo Trường Sa Lớn, dày 20cm; trên đảo Nam Yết, dày 20cm - 30cm; trên đảo Sơn Ca, dày 10cm - 15cm; trên đảo Sinh Tồn, dày 20cm - 40cm.

Quan sát những nơi tầng văn hoá còn tương đối ổn định, kết hợp với thống kê hiện vật có thể thấy được có 2 giai đoạn

phát triển khác nhau. Giai đoạn sớm tương đương với các di tích của văn hoá Sa Huỳnh muộn - Champa sớm, có niên đại khoảng một vài thế kỷ đầu Công nguyên. Giai đoạn muộn trong khoảng thời gian khá dài, từ thế kỷ XIII - XIV cho đến đầu thế kỷ XX.

3.2. Văn hoá vật chất của người Việt tại quần đảo Trường Sa

Những hiện vật phát hiện được trên các đảo thuộc quần đảo Trường Sa có số lượng khá lớn, phong phú về loại hình và chất liệu. Tổng số hiện vật thu được trong các đợt điều tra, khai quật là 498 hiện vật. Trong đó, gốm thô: 33 hiện vật, chiếm 6,62%; đồ gốm sứ các loại: 236 hiện vật, chiếm 48,00%; đồ sành: 212 hiện vật, chiếm 42,57%; mũi ngói: 1 hiện vật, chiếm 0,20% và tiền kim loại thời Nguyễn: 16 đồng, chiếm 3,21%.

Gốm thô: phát hiện được ở đảo Trường Sa Lớn, chủ yếu là các mảnh vỡ (30 mảnh), 1 chì lưới và 2 hiện vật hình đĩa. Trong 30 mảnh gốm thô, có 24 mảnh màu xám, xốp, được làm từ đất sét pha cát, nên xương thô, nhẹ, độ nung chưa cao. Những đồ gốm này giống với gốm thô các di tích văn hoá Sa Huỳnh thuộc thời đại Kim khí trong các di chỉ ven biển miền Trung Việt Nam, như các

⁽¹⁸⁾ Nguyễn Văn Hào (1996), “Phát hiện khảo cổ học trên quần đảo Trường Sa và các quần đảo phía nam Việt Nam”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4, tr. 11 - 15; Nguyễn Mạnh Cường, Dương Trung Mạnh (1996), “Khảo cổ học Trường Sa: Tư liệu và suy nghĩ”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4, tr. 16 - 25.

di tích Bãi Ông (Cù Lao Chàm, tỉnh Quảng Nam), Xóm Ốc, Suối Chình (đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi); Hòn Tre (tỉnh Khánh Hòa), đảo Phú Quý (tỉnh Bình Thuận).

Chiếc chài lưới hình bầu dục, hai đầu vênh tròn, màu đỏ, có khắc rãnh ở thân để buộc lưới. Kích thước: dài 5cm, rộng 3,5cm, dày 1,3cm.

Hai hiện vật hình đĩa nhỏ, trong đó 1 hiện vật để trơn, 1 hiện vật ở phần đế có trang trí hoa văn khá phức tạp, đã phát hiện được đồng loại tại di chỉ Trà Kiệu, thuộc văn hoá Champa.

Đồ gốm sứ: thu được 236 hiện vật, với nhiều màu men và thuộc nhiều niên đại khác nhau từ thế kỷ VI đến đầu thế kỷ XX. Theo dòng men và hoa văn trang trí có các loại như sau:

Men tro (100 hiện vật), trong đó có 10 hiện vật men tro màu xanh nhạt và 25 hiện vật men tro rạn do thời gian, niên đại thế kỷ VI - X. Men tro, màu lam vẽ dưới men (41 hiện vật) chủ yếu là bát, đĩa, được làm từ cao lanh, xương trắng, mỏng. Đây là loại gốm sứ cao cấp, thế kỷ XII - XV. Men tro màu trứng gà, trong lòng có dấu con kê, xương gốm dày, không trang trí hoa văn (24 hiện vật) đều ở đảo Nam Yết, thế kỷ XVII - XVIII.

Men vàng chanh, thế kỷ XIV - XV: 13 mảnh ở đảo Nam Yết, trong lòng có dấu con kê, thân có hoa văn khắc chìm. Xương gốm dày, màu xám trắng, độ nung thấp, khoảng 800 - 900°C.

Gốm hoa lam thế kỷ XV - XVIII: 80 hiện vật, phát hiện trong hố khai quật ở đảo Trường Sa Lớn, gồm bát, đĩa, cốc, chén. Xương gốm trắng, mỏng, nhẹ. Hoa văn trang trí chủ yếu là hoa dây, cánh sen, có nguồn gốc từ miền Bắc Việt Nam. Ngoài ra, còn 10 mảnh gốm men trắng vẽ chỉ lam quanh miệng, thuộc sứ Đồng Nai - Biên Hoà hiện đại thu lượm trong đợt II. Gốm men trắng thế kỷ XIX - XX: 33 hiện vật. Trong đó có 20 hiện vật thu lượm trên mặt đất đảo Song Tử Tây (đợt I) và 13 hiện vật thu lượm trong đợt II.

Đồ sành: 212 hiện vật đều là các mảnh vỡ, trong đó trên đảo Trường Sa Lớn phát hiện được 60 hiện vật; đảo Nam Yết: 152 hiện vật. Đồ sành gồm 2 loại: loại men da lươn có 17 hiện vật và loại không men có 195 hiện vật. Đặc biệt là có nhiều đồ sành thời Trần có đặc điểm giống với đồ sành phát hiện tại thương cảng Vân Đồn (Quảng Ninh), thuộc vùng biển đông bắc Việt Nam.

Mũi ngói: 1 mảnh, phát hiện trong hố khai quật trên đảo Trường Sa Lớn, màu nâu đỏ, chỉ còn phần mũi phẳng, cong tròn.

Tiền kim loại: 16 đồng hình tròn, lỗ vuông, đều phát hiện trên đảo Song Tử Tây, thuộc tiền thời Minh Mạng và Tự Đức.

Như vậy, hiện vật phát hiện được trên các đảo thuộc quần đảo Trường Sa có số lượng khá lớn, phong phú về loại hình và chất liệu.

Đồ gốm thô gần gũi với các di tích văn hoá Sa Huỳnh muộn (Sa Huỳnh, Động Cùm, Tăng Long...), Champa sớm (Trà Kiệu, Gò Cẩm).

Đồ gốm sứ có 2 loại chính, không hoa lam và hoa lam. Gốm không hoa lam bên ngoài phủ men tro, xương thô, có niên đại khoảng thế kỷ VI - X. Đồ sứ hoa lam cùng nằm trong địa tầng với các hiện vật khác, rất gần gũi với hiện vật ở các di chỉ: Xuân Giang (Nghị Xuân - Hà Tĩnh), Hợp Lễ (Hải Dương), Vân Đồn (Quảng Ninh), có niên đại khoảng thế kỷ XIV và thế kỷ XV - XVII. Ngoài ra, còn có một số mảnh thuộc sứ Đồng Nai - Biên Hoà cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

4. Định hướng biển của cư dân tiền - sơ sử

4.1. Trong số các tỉnh ven biển miền Nam nước ta, khảo cổ học đã phát hiện được 15 di tích tập trung ở hai khu vực thuộc huyện đảo: Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) có 11 di tích và huyện đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang) có 4 di tích. Đây cũng là hai quần đảo lớn nhất khu vực Đông và Tây Nam Bộ. Ở hai quần đảo này, trên các đảo lớn Côn Lôn (Côn Đảo) và Thổ Chu (Phú Quốc) đều có thung lũng hình bán nguyệt rộng lớn hướng mở ra biển. Côn Đảo và Thổ Chu có những đặc điểm địa lý tương đồng, đều thuộc khí hậu á xích đạo đại dương, có hệ thực vật thuộc loại rừng phủ xanh quanh năm, độ ẩm cao, lượng mưa trung bình hàng năm 2,200mm - 2.500mm, có nguồn nước ngọt thường xuyên và ổn

định. Rừng Côn Đảo và Thổ Chu đang là khu bảo tồn thiên nhiên với nhiều loại động vật trên đất liền và dưới biển. Hai khu vực này đều có vị trí đặc biệt quan trọng án ngữ trục giao thông huyết mạch trên biển giữa bắc - nam và đông - tây của Biển Đông và vùng biển Tây Nam. Những đặc điểm sinh thái nhân văn này đã quy định cuộc sống của các cộng đồng cư dân trên đảo từ hàng nghìn năm trước cho tới nay, đồng thời cũng lý giải hiện tượng phân bố đậm đặc của các di tích khảo cổ học từ sơ kỳ thời đại Kim khí - sơ kỳ thời đại Sắt sớm ở đây.

Tuy mức độ phát hiện có khác nhau, nhưng hầu hết các quần đảo tiền tiêu và đảo ven bờ vùng biển miền Nam Việt Nam đều đã phát hiện được những địa điểm cư trú và địa điểm mộ táng ở giai đoạn cuối thời đại Kim khí - sơ kỳ thời đại đồ Sắt đến những thế kỷ đầu Công nguyên. Đó là: những di chỉ cư trú Hòn Cau, Cồn An Hải, Hàng Dương, Cồn Cây Đa, Nhà máy nước, các khu nghĩa địa mộ vò Cồn An Hải, khu nghĩa địa mộ vò - bình Cồn Miếu Bà, Cồn Hải Đăng hết sức phong phú tại Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); những địa điểm cư trú Bãi Ngự - Bãi Mun và khu mộ địa chum - vò Bãi Dong; địa điểm cư trú Ấp 3 Hòn Tre với những di vật chum, vò trong hang núi đảo Hòn Tre; mộ trống đồng Đông Sơn tại đảo Lại Sơn - Kiên Hải; hàng trăm công cụ đá gồm rìu bôn cuốc, chủ yếu là rìu bôn cuốc hình răng trâu, hột xoàn và máy

chục mảnh gốm tại khu vực Ấp 3 xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc. Rất có thể ở Cửa Cạn cũng tồn tại song hành những di chỉ cư trú và khu mộ táng như ở Thổ Chu hay Côn Đảo. Bên cạnh đó còn những phát hiện về dấu tích khu mộ chum - vò tại hang núi đảo Lại Sơn và tại Bãi Ngự - đảo C Tron xã An Sơn, quần đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang. Đó là những bằng chứng thực tiễn và dấu hiệu khoa học không thể phủ nhận về sự chiếm lĩnh, cư trú, làm chủ biển đảo vùng biển miền Nam Việt Nam của người Việt cổ.

Riêng về khảo cổ học, việc phát hiện được di chỉ cư trú, bên cạnh những khu mộ địa cổ như ở Côn Đảo - Thổ Chu, nhất là đối với văn hóa Sa Huỳnh ở giai đoạn sơ kỳ thời đại Sắt nói chung, cư dân loại hình hải đảo trên vùng biển miền Nam Việt Nam nói riêng đã tạo nên một mô hình nhận thức đầy đủ hơn, tạo những tiền đề nghiên cứu sâu rộng hơn không chỉ ở nhóm di chỉ hải đảo mà với cả giai đoạn tiền sử muộn của miền Trung - miền Nam và cả Việt Nam.

Cho đến nay mới gặp 2 trường hợp đặc biệt về mộ ở các di tích hải đảo bên cạnh táng tục mộ vò. Đó là trường hợp mộ đất ở di chỉ Hòn Cau và mộ cải táng có xương chi trong quan tài trống đồng ở Lại Sơn. Số mộ quan tài bằng vò gốm là chủ đạo; số mộ chum ít, mới chỉ gặp ở địa điểm Bãi Dong, và có thể ở Hòn Tre. Đây là vấn đề mới phát hiện, còn chờ thêm tư liệu điều tra nghiên cứu

mới. Hình thức mai táng chủ đạo là chôn thành khu mộ địa, tiêu biểu là khu mộ Cồn Hải Đăng, Cồn Miếu Bà - Côn Đảo. Trong mộ quan tài vò, chum chưa phát hiện dấu vết di cốt nguyên hay cải táng. Mộ được chôn theo từng cụm hay nhóm và đều có đồ tùy táng. Đồ tùy táng có diễn biến sớm - muộn khác nhau. Cùng với chúng, vò táng cũng có những thay đổi với sự xuất hiện loại vò nhỏ hoặc bình vai gầy có lỗ ở chân đế. Không loại trừ có một sự giao lưu, trao đổi hay tác động nào đó đáng kể từ văn hóa Đông Sơn - tới giai đoạn muộn của mộ nồi - bình ở Cồn Miếu Bà.

Táng thức trong các di tích mộ táng ở Côn Đảo và Thổ Chu, tương tự như táng thức Sa Huỳnh ở đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) và nhiều di tích khác ven biển miền Trung⁽¹⁹⁾.

Nhóm cư dân tiền sử - sơ sử trên các hải đảo vùng biển miền Nam Việt Nam có những đặc trưng cơ bản của văn hóa Sa Huỳnh. Đó là về không gian cư trú trên cồn, cạnh bãi, vụng biển, suối ở ven biển, đảo; công cụ đá ghè đẽo, bone cuộc răng trâu, gốm màu thổ hoàng; táng tục chôn quan tài vò, chum trên cồn cát, bãi cát ở giai đoạn sơ kỳ thời đại Sắt... Việc sử dụng các loại riu, bone cuộc hình răng trâu, mặt cắt chữ D, việc chôn mộ

⁽¹⁹⁾ Nguyễn Trung Chiến (2010), “Thời tiền - sơ sử trên các hải đảo vùng biển Kiên Giang qua phát hiện khảo cổ học năm 2008”, *Tạp chí Khảo cổ học*, số 2, tr. 13 - 24.

bằng quan tài chum – vò; đó cũng là đặc trưng chung của văn hóa hậu kỳ thời đại Đồng và sơ kỳ thời đại Sắt ở Bắc Tây Nguyên, mà điển hình là ở vùng Kon Tum và Lung Leng. Và như vậy, không loại trừ một khả năng rất thực tế là có sự tham gia của cư dân Bắc Tây Nguyên như Lung Leng vào việc tạo dựng văn hóa Sa Huỳnh điển hình ven biển và hải đảo miền Trung và loại hình Sa Huỳnh hải đảo vùng ven biển miền Nam Việt Nam. Con đường thứ hai có thể là theo hệ thống sông Mê Kông xuống vịnh Thái Lan vào Phú Quốc - Thổ Chu. Con đường từ miền núi phía tây xuống đồng bằng ra biển và từ vùng cao nguyên xuống sông Mê Kông ra biển, có lẽ là hai trong ba ngã đường từ bắc xuống nam của cư dân Sa Huỳnh ven biển miền Trung. Đó cũng là con đường lan tỏa xuống phương Nam của văn hóa Đông Sơn; từ đó tạo dựng sắc thái văn hóa hải đảo phương Nam của văn hóa Sa Huỳnh. Để đến lượt mình, nhóm cư dân này cũng là một trong những nguồn tạo dựng văn hóa Óc Eo và văn minh phía Nam. Tư liệu di vật và địa tầng ở Thổ Chu là những minh chứng cho quá trình này⁽²⁰⁾.

4.2. Một cách tự nhiên, do đòi hỏi của cuộc sống mà ngay từ rất sớm người xưa trên đất Việt Nam đã rất quan tâm và phát triển mối giao lưu kinh tế - văn hóa giữa rừng và biển. Điều này đã trở thành một văn hóa đặc trưng của khu vực, đặc biệt là trong các cộng đồng cư dân khu

vực miền Trung và Nam Trung Bộ nước ta. Ở đó, địa hình đất liền phân thành ba tiểu vùng rõ rệt: vùng núi cao - Tây Nguyên, vùng đồng bằng và vùng ven biển - hải đảo.

Điều kiện tự môi trường trong mỗi tiểu vùng có những nét khác nhau từ đó đã dẫn đến những thói quen, tập quán sinh hoạt kinh tế văn hóa khác nhau, song không biệt lập nhau mà luôn có những mối liên kết cộng sinh mạnh mẽ. Bởi vì, khoảng cách địa lý giữa rừng và biển ở nước ta không xa lắm, phần lớn chỉ khoảng vài chục km, thêm vào đó là hệ thống sông ngòi khá dày đặc. Sông ở đây chủ yếu chảy theo hướng tây - đông, có nghĩa là xuôi theo các dòng sông người dân miền núi có thể ra đến biển và ngược theo dòng sông các sản phẩm của biển chẳng mấy chốc đã đến rừng.

4.3. Trong nhiều di chỉ thường thấy những sản phẩm được sản xuất bởi những cơ sở chuyên nghiệp. Điều đó chứng tỏ rằng ngay từ thời tiền sử giao lưu trên biển đã khá phát triển. Chẳng hạn, theo dấu vết của những quan tài gốm hình trụ, hình trứng, hình cầu,... của cư dân văn hoá Sa Huỳnh ven biển miền trung, miền nam, hay trên đảo Lý Sơn, đảo Thổ Chu, đảo Hòn Tre hoặc những chiếc trống đồng Đông Sơn trong khu vực, có thể nói rằng, từ thời xa xưa đó

⁽²⁰⁾ Lại Văn Tới (2013), “Thời Tiền - sơ sử trên các đảo ven biển miền Nam Việt Nam”, *Người Việt với biển*, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr. 75 - 94.

giao lưu thương mại trên Biển Đông đã phát triển.

Ngay từ thời tiền sử, người xưa trong khu vực đã là những người đi biển giỏi. Trong các lớp văn hoá ở những di tích hải đảo ven biển nói chung, ven biển miền Nam nước ta nói riêng, cả về văn hoá vật chất, tinh thần đều cho thấy, những cộng đồng cư dân sinh sống bằng nghề khai thác các nguồn lợi biển khác đậm nét ở nhiều đảo, như: đảo Lý Sơn, Côn Đảo, Thổ Chu, Phú Quốc...

Trên đảo Palawan thuộc quốc gia biển Philippin, các nhà khảo cổ Philippin đã tìm thấy dấu tích của văn hoá Sa Huỳnh, trong đó có cả khuyên tai hai đầu thú. Phát hiện này cho thấy sức lan toả mãnh mẽ của văn hoá Sa Huỳnh. Nhiều dụng cụ đi biển, những di vật được làm từ xương, vỏ nhuyễn thể biển, hình thuyền trên trống đồng Đông Sơn cho thấy định hướng biển, khai thác biển, định cư và làm chủ trên các đảo thuộc lãnh hải Việt Nam tại Biển Đông được người Việt cổ triển khai từ rất sớm và còn để lại các di tích, di vật khảo cổ học niên đại từ 4 - 5 thế kỷ trước Công nguyên cho đến nay.

Nghiên cứu về những trống đồng Đông Sơn hay những chiếc khuyên tai hai đầu thú bằng ngọc hay bằng thủy tinh tìm thấy ở các quốc gia khác trong vùng, nhiều học giả cho rằng, hầu hết các trống loại Heger I có ở Indonesia đã được nhập từ Bắc Việt Nam thời Đông Sơn (có thể muộn hơn một chút). Điều

đó chứng tỏ ngay từ thời tiền sử giao thương giữa các khu vực trong Biển Đông đã rất phát triển. Theo các con đường giao lưu thương mại trên biển mà những chiếc trống đồng Đông Sơn, những chiếc khuyên tai hai đầu thú đó được mang đi khắp Đông Nam Á. Đến nay, cư dân cổ trong nhiều vùng ở Indonesia, đặc biệt là dân Toraja vẫn còn giữ truyền thống Đông Sơn. Ngày nay họ vẫn còn làm các đồ vật với hoa văn trang trí thuần nét Đông Sơn, họ vẫn ở trong những ngôi nhà được dựng đúng theo hình trên trống đồng Đông Sơn và những quan tài đưa người chết về thế giới bên kia vẫn được làm theo hình dáng chiếc thuyền Đông Sơn.

4.4. Những tư liệu vật thật của khảo cổ học trên cho thấy, ở ven biển miền Nam Việt Nam trên đất liền cũng như trên các hải đảo đã có cư dân sinh sống liên tục từ thời tiền - sơ sử cho đến ngày hôm nay. Điều đó cho thấy tầm quan trọng của biển đảo từ xưa đến nay cũng như lâu dài trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước. Đặc biệt, những tư liệu này là vô giá để khẳng định chủ quyền lãnh thổ và lãnh hải quốc gia.

5. Sự có mặt liên tục của Người Việt tại quần đảo Trường Sa

Khảo cổ học đã tiến hành điều tra khảo cổ quần đảo Trường Sa vào năm 1993 - 1994, khai quật có hệ thống trên đảo Trường Sa Lớn, Nam Yết vào năm 1995 và đảo Sơn Ca vào năm 1999. Các

đảo khác đều được điều tra và thu lượm hiện vật trên mặt. Từ những tư liệu khảo cổ học thu được, chúng ta có thể khẳng định sự có mặt liên tục của người Việt Nam trên các hòn đảo thuộc quần đảo Trường Sa.

5.1. Trên đảo Trường Sa Lớn, chúng ta đã phát hiện được những mảnh gốm thô có chất liệu, màu sắc, kỹ thuật chế tác tương tự như đồ gốm văn hoá Sa Huỳnh - một văn hoá thời đại Sắt phân bố rộng ở đất liền, miền Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, có niên đại tương đương với văn hoá Đông Sơn ở Bắc Bộ và văn hoá Dốc Chùa ở Nam Bộ. Những nghiên cứu khảo cổ học còn cho biết, trên đảo Palawan, một hòn đảo thuộc Phillippin, gần đảo Trường Sa, các nhà khảo cổ học Phillippin đã tìm thấy di tích văn hoá Sa Huỳnh, trong đó có khuyên tai hai đầu thú. Văn hoá Sa Huỳnh đã lan toả đến Phillippin thì sự có mặt của gốm Sa Huỳnh ở Trường Sa là hiển nhiên.

5.2. Cùng với gốm thô Sa Huỳnh, trên đảo Trường Sa Lớn và Nam Yết, chúng ta đã phát hiện được đồ gốm sứ Việt Nam thuộc các thế kỷ muộn hơn. Có thể thấy, đồ gốm sứ thuộc 2 giai đoạn: trước thế kỷ XV và sau thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII. Nhóm thuộc niên đại trước thế kỷ XV có đặc trưng là hoa văn khắc chìm dưới men. Men phủ bên ngoài có màu vàng chanh, trên có bôi sôcôla mà số lượng không nhỏ có nguồn gốc từ Bắc Việt Nam. Nhóm thuộc niên đại muộn, tập trung vào các thế kỷ 17 -

18, chủ yếu là sứ hoa lam, được làm từ cao lanh, bên ngoài phủ men tro, màu lam vẽ chìm dưới men.

5.3. Trên đảo Nam Yết và Song Tử Tây, qua điều tra đã thu được 16 đồng tiền thời Nguyễn, có niên hiệu Minh Mạng và Tự Đức. Sự có mặt của tiền kim loại thời Nguyễn trên các đảo này rất phù hợp với những ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Phủ Biên tạp lục* viết năm 1776. Theo Lê Quý Đôn, các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã lập những đội Hoàng Sa và Bắc Hải để đến các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Lôn cũng như các đảo ở Hà Tiên để thu hải sản và các sản vật của những tàu đắm. Tuy nhiên, với các hiện vật thu được trong các hố khai quật ở Trường Sa, cho thấy sự có mặt của người Việt Nam trên các đảo này còn sớm hơn nhiều, ít ra là từ cuối thời Trần⁽²¹⁾.

5.4. Những tư liệu khảo cổ học trên quần đảo Trường Sa và các đảo ven bờ đã đưa lại những kết quả to lớn. Chúng ta có thể khẳng định rằng, đã tìm thấy những chứng cứ khoa học hiển nhiên về các hoạt động trên biển cả của cư dân tiền sử Việt Nam cũng như của người Việt Nam trong lịch sử. Những tư liệu này cũng hiển nhiên góp phần khẳng định chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của Việt Nam tại Biển Đông.

⁽²¹⁾ Hà Văn Tấn (1996), “Nhận xét kết quả các chương trình khảo cổ học Trường Sa, Tây Nguyên, Nam Bộ”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4, tr. 5 - 10.

